

Số: 1239/QĐ-UBND

Quảng Ninh, ngày 30 tháng 9 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án: Khu xưởng sản xuất cơ khí, lắp ráp tủ điện, thang máy tại thôn Nhân Trung, xã Quảng Ninh

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ QUẢNG NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật số 43/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15 và Luật số 58/2024/QH15 của Quốc hội;

Căn cứ Nghị quyết 254/2025/QH15 về việc Quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất; số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai; số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 132/2025/QĐ-UBND ngày 22/10/2025 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc ban hành bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Nghị quyết số 45/2024/NQ-HĐND ngày 14/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa quy định mức chi đảm bảo cho việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Căn cứ Quyết định số 75/2024/QĐ-UBND ngày 08/11/2024 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc ban hành quy định đơn giá, bồi thường thiệt hại cây trồng, vật nuôi; việc hỗ trợ di dời vật nuôi khi nhà nước thu đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá; Quyết định 102/2025/QĐ-UBND ngày 11/8/2025 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc sửa đổi Điều 3 của Quyết định số 75/2024/QĐ-UBND ngày 08/11/2024 của UBND tỉnh và một số điều của quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi; việc hỗ trợ di dời vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa ban hành kèm theo Quyết định số 75/2024/QĐ-UBND ngày 08/11/2024 của UBND tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 41/2026/QĐ-UBND ngày 28/5/2026 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc Ban hành Đơn giá xây dựng nhà, nhà ở, công trình xây dựng để làm căn cứ tính bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 1413/QĐ-UBND ngày 13/5/2026 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận cho Công ty cổ phần Thành Minh MTC-2 nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư tại xã Quảng Ninh, tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 1959/QĐ-UBND của UBND tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 02/07/2026 về việc Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư dự án: Khu xưởng sản xuất cơ khí, lắp ráp tủ điện, thang máy tại xã Quảng Ninh;

Căn cứ Quyết định số 1031/QĐ-UBND ngày 19/8/2026 của UBND xã Quảng Ninh về việc Thành lập Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư để thực hiện dự án: Khu xưởng sản xuất cơ khí, lắp ráp tủ điện, thang máy tại xã Quảng Ninh, tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Thông báo thu hồi đất số: 231/TB-UBND ngày 16/9/2026 của UBND xã Quảng Ninh về việc thông báo thu hồi đất để thực hiện dự án: Khu xưởng sản xuất cơ khí, lắp ráp tủ điện, thang máy tại xã Quảng Ninh, tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ theo trích lục bản đồ địa chính khu đất số 708/TLBĐ ngày 22/09/2026 của Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa;

Theo đề nghị của phòng Kinh tế tại Tờ trình số 338/TTr-KT ngày 29/9/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án, dự toán bồi thường, giải phóng mặt bằng dự án Khu xưởng sản xuất cơ khí, lắp ráp tủ điện, thang máy tại thôn Nhân Trung, xã Quảng Ninh cụ thể như sau:

1. Phương án, dự toán bồi thường, giải phóng mặt bằng dự án dự án Khu xưởng sản xuất cơ khí, lắp ráp tủ điện, thang máy tại thôn Nhân Trung, xã Quảng Ninh theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất.

a. Diện tích đất thu hồi là: 11.622,9m². Trong đó:

- Đất thu hồi của cơ quan, tổ chức là: 11.622,9m²

b. Đối tượng có đất bị thu hồi phải thực hiện bồi thường, hỗ trợ và giải phóng mặt bằng: 01 tổ chức

c. Phương án hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm: 0 hộ gia đình, cá nhân.

d. Phương án hỗ trợ ổn định đời sống: Không.

đ. Phương án bố trí tái định cư: không có hộ gia đình, cá nhân phải bố trí tái định cư;

e. Phương án di dời mồ, mả: Không;

f. Phương án di chuyển các công trình hạ tầng trong phạm vi đất thu hồi: Không;

g. Kinh phí bồi thường, hỗ trợ:

- Tổng kinh phí thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư là: 0 đồng (*Không đồng*).

Trong đó:

+ Bồi thường về đất cho các hộ gia đình cá nhân là: 0 đồng;

+ Bồi thường, hỗ trợ tài sản, vật kiến trúc là: 0 đồng

+ Bồi thường về cây cối, hoa màu: 0 đồng

+ Hỗ trợ chuyển chỗ ở là: 0 đồng

+ Hỗ trợ thuê nhà ở, ổn định đời sống là: 0 đồng

+ Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm là: 0 đồng

+ Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất là: 0 đồng

+ Hỗ trợ khác là: 0 đồng

+ Kinh phí tổ chức thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng và thẩm định dự toán bồi thường, giải phóng mặt bằng là: 0 đồng;

h. Tiến độ thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ: trong quý 4 năm 2026.

i. Phương án chi tiết về bồi thường, hỗ trợ đối với tổ chức có đất thu hồi: Theo khoản 2, điều 2 của Quyết định.

2. Phương án chi tiết bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất (bổ sung tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai) và khoản 3 Điều 35 Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 của Chính phủ quy định về giá đất (bổ sung tại khoản 15 Điều 1 Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ).

(Có phương án bồi thường hỗ trợ chi tiết kèm theo)

Điều 2. Nhiệm vụ, trách nhiệm của các bên có liên quan:

Căn cứ Điều 1 của Quyết định này các đơn vị, cá nhân chịu trách nhiệm sau:

1. Hội đồng BT, HT & TĐC dự án Khu xưởng sản xuất cơ khí, lắp ráp tủ điện, thang máy tại thôn Nhân Trung, xã Quảng Ninh:

- Phối hợp với Trưởng thôn nơi có đất phải bồi thường, hỗ trợ và giải phóng mặt bằng thực hiện các công việc:

Giao quyết định này đến tổ chức có tên ở Điều 2 (có biên bản giao nhận cụ thể), trường hợp tổ chức có đất bị thu hồi không nhận Quyết định này hoặc vắng mặt thì phải lập biên bản cụ thể;

Công khai, dán niêm yết công khai quyết định này tại trụ sở UBND xã và các Nhà văn hóa thôn nơi có đất bị thu hồi.

- Chủ trì phối hợp với phòng Kinh tế tiến hành rà soát toàn bộ thành phần hồ sơ, số liệu kiểm kê, trình tự, thủ tục liên quan đến nội dung phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ theo Quyết định này, đảm bảo đúng, đủ theo quy định.

- Chịu trách nhiệm về kết quả điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm, niêm yết công khai phương án bồi thường, hỗ trợ, trình tự, thủ tục, các số liệu, nội dung và thành phần hồ sơ trình phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ đảm bảo đúng theo quy định của Pháp luật hiện hành.

- Bố trí kinh phí để chi trả kịp thời cho các tổ chức, hộ gia đình, các nhân có đất phải bồi thường, hỗ trợ và giải phóng mặt bằng theo đúng quy định sau khi phương án bồi thường, hỗ trợ này được phê duyệt.

- Tổ chức thực hiện chi trả bồi thường, hỗ trợ cho các hộ và quyết toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ theo quy định của pháp luật hiện hành.

- Thực hiện lưu trữ hồ sơ, chứng từ gốc và các văn bản có liên quan đến công tác bồi thường, hỗ trợ dự án đúng theo quy định.

2. Phòng Kinh tế

- Chịu trách nhiệm về nội dung, số liệu, kết quả thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ và trình tự, thủ tục thực hiện bồi thường, hỗ trợ và các nội dung khác có liên quan, đảm bảo tuân thủ đúng, đủ theo quy định của pháp luật hiện hành.

- Hướng dẫn tổ chức, người có đất bị thu hồi hoàn thiện các thủ tục có liên quan đến việc bồi thường, hỗ trợ theo quy định của pháp luật.

3. Trưởng các thôn

- Phối hợp với Hội đồng bồi thường GPMB thực hiện niêm yết công khai Quyết định này tại Nhà văn hoá các thôn đảm bảo đúng quy định.

- Tuyên truyền, thông tin rộng rãi trên loa phát thanh của thôn, thông báo tại các buổi sinh hoạt thôn để nhân dân trên địa bàn thôn nắm bắt đầy đủ các thông tin, nội dung liên quan dự án, đồng thời thực hiện tốt công tác bàn giao mặt bằng theo phương án đã được phê duyệt.

4. Tổ chức có đất bị thu hồi

- Có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ với các cơ quan, đơn vị có liên quan và Ủy ban nhân dân xã Quảng Ninh thực hiện đúng, đủ các nội dung đúng quy định của pháp luật trong quá trình thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ và giải phóng mặt bằng dự án.

- Phối hợp với Hội đồng GPMB để nhận kinh phí bồi thường, hoàn thiện các thủ tục bồi thường hỗ trợ theo quy định.

5. Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã: Đăng tải Quyết định này trên Trang thông tin điện tử xã Quảng Ninh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND xã, Trưởng phòng Kinh tế; Hội đồng BT, HT&TĐC dự án Khu xưởng sản xuất cơ khí, lắp ráp tủ điện, thang máy tại thôn Nhân Trung, xã Quảng Ninh, Trưởng thôn, tổ chức, cá nhân có đất bị thu hồi, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (nếu có); Thủ trưởng các đơn vị có liên quan; các hộ gia đình, cá nhân có tên ở Điều 2 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Các phó chủ tịch UBND xã;
- HDBTHTTĐC;
- Lưu VT, KT.



CHỦ TỊCH

Nguyễn Bá Tài

Phương án, dự toán bồi thường, giải phóng mặt bằng Dự án Khu xưởng sản xuất cơ khí, lắp ráp tủ điện, thang máy tại thôn Nhân Trung, xã Quảng Ninh.

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Chủ tịch UBND xã)

TT	Họ tên, chủ sử dụng đất	Thông tin thửa đất thu hồi			Diện tích thu hồi (m ²)	Diện tích ảnh hưởng (m ²)	Tổng diện tích thu hồi (m ²)	Loại đất	Bồi thường về đất (VN đồng)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (VN đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất (VN đồng)	Hỗ trợ khác (VN đồng)	Kinh phí khác (VN đồng)	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (VN đồng)
		Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích nguyên thửa (m ²)										
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=10+11+12+13+14
A	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ													
1	UBND xã	46	947	464.2	22.4		22.4	DTL						0
2	UBND xã	46	948	286.2	111.4		111.4	LUK						0
3	UBND xã	46	951	74.7	51.1		51.1	DGT						0
4	UBND xã	46	952	127.5	77.3		77.3	LUK						0
5	UBND xã	46	954	402.1	326.9		326.9	LUC						0
6	UBND xã	46	2113	768.5	768.5		768.5	LUC						0

7	UBND xã	46	1023	358.0	332.0		332.0	DGT							0
8	UBND xã	46	1024	608.7	504.3		504.3	LUK							0
9	UBND xã	46	1025	317.3	317.3		317.3	LUK							0
10	UBND xã	46	1032	304.4	304.4		304.4	LUK							0
11	UBND xã	46	1033	66.5	66.5		66.5	BCS							0
12	UBND xã	46	1034	184.6	177.9		177.9	LUK							0
13	UBND xã	46	1035	67.1	63.9		63.9	LUK							0
14	UBND xã	46	1068	105.0	97.0		97.0	LUK							0
15	UBND xã	46	1069	163.4	153.9		153.9	LUK							0
16	UBND xã	46	1070	72.6	72.6		72.6	BCS							0
17	UBND xã	46	1074	115.8	115.8		115.8	LUK							0
18	UBND xã	46	1075	156.5	156.5		156.5	LUK							0
19	UBND xã	46	1076	169.8	169.8		169.8	LUK							0
20	UBND xã	46	1077	100.6	100.6		100.6	LUK							0
21	UBND xã	46	1078	285.3	285.3		285.3	LUK							0
22	UBND xã	46	1080	358.3	5.0		5.0	DGT							0

23	UBND xã	46	1109	367.3	301.1		301.1	DGT							0
24	UBND xã	46	1111	170.9	170.9		170.9	LUK							0
25	UBND xã	46	1112	262.7	262.7		262.7	LUK							0
26	UBND xã	46	1113	110.0	110.0		110.0	LUK							0
27	UBND xã	46	1114	123.6	123.6		123.6	LUK							0
28	UBND xã	46	1121	292.2	255.1		255.1	LUK							0
29	UBND xã	46	1122	177.8	151.2		151.2	LUK							0
30	UBND xã	46	1123	596.3	117.0		117.0	DGT							0
31	UBND xã	46	1133	121.8	105.1		105.1	LUK							0
32	UBND xã	46	1134	131.3	113.9		113.9	LUK							0
33	UBND xã	46	1135	134.1	114.8		114.8	LUK							0
34	UBND xã	46	1138	239.5	239.5		239.5	LUK							0
35	UBND xã	46	1139	218.8	218.8		218.8	LUK							0
36	UBND xã	46	1140	132.9	132.9		132.9	LUK							0
37	UBND xã	46	1142	4.3	4.3		4.3	NTD							0
38	UBND xã	46	1143	34.7	34.7		34.7	LUK							0
39	UBND xã	46	1144	8.0	8.0		8.0	NTD							0

40	UBND xã	46	1145	225.0	225.0		225.0	LUK							0
41	UBND xã	46	1146	125.3	125.3		125.3	LUK							0
42	UBND xã	46	1147	322.6	322.6		322.6	LUK							0
43	UBND xã	46	1179	319.8	249.3		249.3	DTL							0
44	UBND xã	46	1180	403.2	403.2		403.2	LUK							0
45	UBND xã	46	1181	150.3	150.3		150.3	DTL							0
46	UBND xã	46	1184	21.4	21.4		21.4	BCS							0
47	UBND xã	46	1185	191.8	191.8		191.8	LUK							0
48	UBND xã	46	1186	88.8	88.8		88.8	LUK							0
49	UBND xã	46	1187	236.9	236.9		236.9	LUK							0
50	UBND xã	46	1188	250.0	250.0		250.0	LUK							0
51	UBND xã	46	1191	138.0	121.0		121.0	LUK							0
52	UBND xã	46	1192	111.7	99.0		99.0	LUK							0
53	UBND xã	50	4	49.7	35.2		35.2	LUK							0
54	UBND xã	50	5	185.2	178.4		178.4	LUK							0
55	UBND xã	50	6	200.0	200.0		200.0	LUK							0
56	UBND xã	50	9	132.4	132.4		132.4	LUK							0

[illegible]